

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định 1322/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của UBND xã Thống Nhất)

Đvt: đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
Tổng số thu	292,302,078,144	Tổng số chi	278,552,073,785
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	2,088,130,406	I. Chi đầu tư phát triển	20,208,174,177
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	3,921,947,008	II. Chi thường xuyên	231,427,343,267
III. Thu bổ sung	267,284,430,339	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	25,107,848,134
- Bổ sung cân đối	182,498,000,000	IV. Chi khác ngân sách	132,026,600
- Bổ sung mục tiêu	84,786,430,339		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	6,091,594,585	V. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	1,676,681,607
V. Thu viện trợ	0		
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	9,790,692,646		
VII. Thu XHH GTNT	3,125,283,160		
Kết dư ngân sách	13,750,004,359		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định 1322/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của UBND xã Thống Nhất)

Đvt: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	275,086,430,339	290,780,500,730	354,023,744,419	292,302,078,144	128.70	100.52
I	Các khoản thu 100%	1,229,000,000	1,229,000,000	2,529,792,954	2,088,130,406	205.84	169.90
	Phí, lệ phí	844,000,000	844,000,000	1,154,048,548	1,109,250,456	137	131.43
	Thu khác	385,000,000	385,000,000	1,375,744,406	978,879,950	357.34	254.25
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	6,573,000,000	3,259,500,000	63,525,269,128	3,921,947,008	966.46	120.32
1	Các khoản thu phân chia	1,813,000,000	1,174,000,000	12,813,126,435	1,052,852,244	706.74	89.68
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	535,000,000	535,000,000	501,144,330		93.67	0.00
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	1,278,000,000	639,000,000	12,311,982,105	1,052,852,244	963.38	164.77
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	4,760,000,000	2,085,500,000	50,712,142,693	2,869,094,764	1,065.38	137.57
	Thuế giá trị gia tăng	3,376,000,000	1,991,840,000	21,319,671,649	3,001,533,948	631.51	150.69
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	74,000,000	43,660,000	62,433,594	62,433,594		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			4,058,073,217	11,869,222		
	Thuế thu nhập cá nhân	1,260,000,000		4,231,978,007			
	Tiền sử dụng đất			21,118,071,740			
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	50,000,000	50,000,000	-206,742,000	-206,742,000		
	Thu tiền thuê đất			149,271			
	Thuế tài nguyên			128,507,215			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn		9,790,692,646	9,790,692,646	9,790,692,646		100.00
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		6,091,594,585	6,091,594,585	6,091,594,585		100.00
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	267,284,430,339	267,284,430,339	268,961,111,946	267,284,430,339	100.63	100.00
	- Thu bổ sung cân đối	182,498,000,000	182,498,000,000	182,498,000,000	182,498,000,000	100.00	100.00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	84,786,430,339	84,786,430,339	84,786,430,339	84,786,430,339	100.00	100.00
	- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			1,676,681,607			
VII	Thu nguồn thu XHH GTNT		3,125,283,160	3,125,283,160	3,125,283,160		100.00

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định 1322/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của UBND xã Thống Nhất)

Dvt: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	263,928,000,000	34,288,000,000	229,640,000,000	278,552,073,785	20,208,174,177	258,343,899,608			
	Trong đó	-			-					
1	Chi quốc phòng	5,706,000,000		5,706,000,000	5,723,840,333		5,723,840,333	100		100
2	Chi an ninh	5,135,000,000		5,135,000,000	5,518,844,551		5,518,844,551	107.48		107.48
3	Chi giáo dục	142,844,000,000		142,844,000,000	141,709,086,531		141,709,086,531	99.21		99.21
4	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	300,000,000		300,000,000	49,692,000		49,692,000	16.56		16.56
5	Chi y tế	833,000,000		833,000,000	-		-	-		-
6	Chi văn hóa, thông tin	823,000,000		823,000,000	648,448,353		648,448,353	78.8		78.8
7	Chi phát thanh, truyền thanh	138,000,000		138,000,000	47,596,592		47,596,592	34.5		34.5
8	Chi thể dục thể thao	128,000,000		128,000,000	90,621,110		90,621,110	70.80		70.80
9	Chi bảo vệ môi trường	3,037,000,000		3,037,000,000	3,104,600,941		3,104,600,941	102.23		102.23
10	Chi các hoạt động kinh tế	1,483,000,000		1,483,000,000	1,427,921,311		1,427,921,311	96.29		96.29
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	44,189,000,000		44,189,000,000	51,947,502,690		51,947,502,690	117.56		117.56
12	Chi cho công tác xã hội	17,784,000,000		17,784,000,000	20,919,432,307		20,919,432,307	117.63		117.63
13	Chi khác	3,540,000,000		3,540,000,000	371,783,148		371,783,148	11		11
14	Dự phòng	3,700,000,000		3,700,000,000	-		-	-		-
15	Nguồn CCTL	-		-	-		-			
16	Chi hoàn trả nhân dân đóng góp			-	-					
17	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	9,790,392,646			25,107,848,134		25,107,848,134			
18	Chi nộp ngân sách cấp trên				1,676,681,607		1,676,681,607			